TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-PT
Ngày 21-6-2019
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thu Hương

Ông Nguyễn Văn Thiệm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Hiển - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 5 và ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1344/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 2313/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bùi Văn G; nơi cư trú: Tổ dân phố A, Cảng cá số 02, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn V; địa chỉ: Cụm công nghiệp N, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Luật sư Công ty Luật K thuộc đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 11 năm 2017); vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản B; địa chỉ: Số 9 đường VT, quận N, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thăng L - Phó giám đốc (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 12 năm 2017); có mặt

2. Ông Nguyễn TA; nơi cư trú: Tổ dân phố 01C, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn TA: Ông Hoàng Văn T; nơi cư trú: Số 15A/257 L, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Có mặt

3. Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H; địa chỉ: Số 13 đường VT, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn L (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 11 năm 2018); có mặt

4. Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ: Ông Ngô Văn L (Chức vụ Giám đốc Xí nghiệp). Có mặt

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H.A; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, Cảng cá số 02, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

- *Người kháng cáo*:

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn TA.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại các đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Văn G trình bày:* Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1156 QĐ/UB ngày 24/10/1994 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngày 01/02/2000, Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 183 QĐ/UB phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tàu thuyền và khu dịch vụ hậu cần bến cá N, quận Đ. Ngày 23/02/2004, ông G được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Công ty. Ngày 06/12/2004, ông G ban hành Quyết định số 232 QĐ/CT thành lập Xí nghiệp sản xuất và dịch vụ ngư lưới cụ vật tư nghề cá (Viết tắt là Xí nghiệp ngư lưới cụ) trên diện tích đất 11.415 m^2 phía

Bắc bến cá N, quận Đ. Ngày 15/12/2004, ông G ban hành Quyết định số 234 QĐ-CT phê duyệt thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình nhà điều hành, nhà bán hàng và giới thiệu sản phẩm, cổng tường rào Xí nghiệp; trực tiếp chỉ đạo việc đầu tư xây dựng và đã hoàn thành các hạng mục công trình gồm: San lấp mặt bằng 1.277 m^3 cát; xây 05 gian điều hành; nhà bán hàng và giới thiệu sản phẩm với diện tích 209 m^2; xây dựng bể nước 12 m^3 và mua sắm một số trang thiết bị văn phòng. Do Công ty không có vốn, lại chưa huy động được cán bộ công nhân viên bỏ vốn đầu tư nên ông G đã trực tiếp thanh toán, chi trả các chi phí đầu tư xây dựng nêu trên. Đến tháng 06/2005, ông G ban hành Quyết định số 70/QĐ/CT bổ nhiệm ông Nguyễn TA - Trưởng Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc Xí nghiệp ngư lưới cụ. Ngày 18/7/2005, ông G ban hành Quyết định số 94/QĐ/CT giao nhiệm vụ cho ông TA và tập thể các bộ công nhân viên Công ty dịch vụ chịu trách nhiệm huy động vốn để tiếp tục đầu tư xây dựng Xí nghiệp ngư lưới cụ theo dự toán thiết kế đã được phê duyệt và phân kỳ các giai đoạn đầu tư. Ông TA đã huy động vốn đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình như: Lợp lại mái tôn nhà điều hành, nhà bán hàng bị cơn bão số 02 năm 2005 làm tốc mái; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trong nhà; làm cổng, tường rào, bếp, khu vệ sinh; làm sân nhà điều hành, nhà bán hàng; san lấp mặt bằng Xí nghiệp ngư lưới cụ.

Ngày 27/9/2005, Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 2269 QĐ/UBND về việc sáp nhập Công ty dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ và Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H (Viết tắt là Công ty Chế biến). Ngày 28/8/2006, Công ty Chế biến ra Quyết định số 648/QĐ/CBTS về việc thành lập Xí nghiệp Dịch vụ và xây dựng thủy sản Đ (viết tắt là Xí nghiệp dịch vụ). Xí nghiệp này thành lập Xưởng sản xuất và dịch vụ ngư lưới cụ vật tư nghề cá (Xưởng ngư lưới cụ - Trước đây là Xí nghiệp sản xuất và dịch vụ ngư lưới cụ vật tư nghề cá). Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản (viết tắt là Trung tâm), ngày 10/6/2011, Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H, Xí nghiệp Dịch vụ và xây dựng thủy sản Đ đã tiến hành bàn giao các hạng mục công trình đầu tư dự án Bến cá N, Đ trong đó có Xưởng ngư lưới cụ cho Trung tâm.

Khi biết có việc bàn giao này, ông G đã sang gặp bà Nguyễn Thị L là Giám đốc Trung tâm trình bày việc ông G đã bỏ vốn đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình trên đất của Xưởng ngư lưới cụ. Sau khi làm việc với bà L, đến ngày 26 Tết âm lịch năm 2012, ông G được ông TA thông báo rằng bà Nguyễn Thị T là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH V (gọi tắt là Công ty V) mời đến Công ty V làm việc. Tại buổi làm việc, bà T cho biết: Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã đồng ý chủ trương cho phép Công ty V thành lập dự án xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại Bến cá N, Đ. Bà Thanh đề nghị ông G, ông TA xem xét

việc sang nhượng các tài sản, nhà xưởng, vật kiến trúc mà ông G và ông TA đã đầu tư xây dựng tại Xưởng ngư lưới cụ. Ông G đề nghị phải bồi thường theo quy định pháp luật trong trường hợp Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng thu hồi đất và tài sản đầu tư trên đất. Khoảng 09 tháng sau, ông G mới biết bà L, ông TA và Công ty V đã thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đất ngày 19-01-2012 bao gồm toàn bộ các tài sản của ông G và ông TA đã đầu tư tại Xưởng ngư lưới cụ cho Công ty V.

Sau khi biết việc này, ngày 17/9/2012, ông G bắt đầu làm đơn kiến nghị và tố cáo đến các cơ quan có thẩm quyền nhưng không được giải quyết như mong muốn. Ngày 30/5/2016, ông G đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Đ yêu cầu Công ty V phải bồi thường các chi phí đầu tư xây dựng và các tài sản trên diện tích đất của Xưởng ngư lưới cụ, cụ thể:

- Nhà 05 gian điều hành, giới thiệu sản phẩm: 247.465.847 đồng;

- Bể nước: 4.444.930 đồng;

- San lấp mặt bằng: 121.570.943 đồng;

Tiền lãi đối với các khoản tiền 373.000.000 đồng tính từ tháng 01-2013 đến tháng 10-2018 là 213.760.000 đồng, cụ thể:

- Từ tháng 01/2013 đến tháng 12/2015 là 373.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 36 tháng = 111.452.400 đồng (1).

- Từ tháng 01/01/2016 đến tháng 20-01-2017 là 373.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng 20 ngày = 39.148.154 đồng (2).

- Từ tháng 21/01/2017 đến tháng 27-12-2017 là 373.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng 06 ngày = 34.654.106 đồng (3).

- Từ tháng 28/12/2017 đến tháng 21-5-2018 là 373.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 4 tháng 25 ngày = 14.880.293 đồng (4).

- Từ tháng 22/5/2018 đến tháng 04-10-2018 là 373.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 4 tháng 12 ngày = 13.621.960 đồng (5).

Tổng (1) + (2) + (3) + (4) + (5) = 213.756.913 đồng (làm tròn thành 213.760.000 đồng).

Tổng cộng tiền bồi thường và tiền lãi là 373.000.000 đồng + 213.760.000 đồng = 586.760.000 đồng.

Tại bản tính toán ngày 21/11/2018, ông G bổ sung yêu cầu lãi đối với khoản tiền 373.000.000 đồng từ ngày 5/10/2018 đến ngày 26/11/2018 là 5.379.513 đồng.

**Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty TNHH V trình bày:*

Năm 2012, Công ty V được Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt và cho thuê đất để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại Bến cá N, Đ. Công ty V đã trao đổi với Trung tâm và được xác nhận các tài sản thuộc Xưởng ngư lưới cụ là của cá nhân ông TA đầu tư nên đã ký Hợp đồng số 120119-CNTS/TA-VT ngày 19/01/2012 với ông TA thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên đất với mức bồi thường 700.000.000 đồng (bao gồm toàn bộ tài sản của Xưởng ngư lưới cụ, không kiểm kê, kiểm đếm). Tại Bản cam kết ngày 19/01/2012 giữa ông TA và Công ty V, ông TA đã cam kết toàn bộ các hạng mục công trình đã nêu trong hợp đồng trên là do cá nhân ông đầu tư, nếu có tranh chấp gì, ông TA hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Công ty V cũng như trước pháp luật. Khi Công ty V nhận bàn giao mặt bằng thì việc san lấp mặt bằng gần như không có. Công ty V đã phải đổ đất san lấp mặt bằng bình quân cao thêm 1,5m. Còn các tài sản trên đất chỉ có dãy nhà 05 gian cấp 4 cũ nát lợp mái tôn mạ màu diện tích là 145 m^2 và một số vật kiến trúc không còn giá trị sử dụng nên đã phá bỏ. Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G vì Công ty V đã bồi thường toàn bộ giá trị tài sản trên diện tích đất 11.415 m^2 (gồm có tài sản của ông G và ông TA) cho ông TA nên ông TA phải có nghĩa vụ trả lại phần giá trị tài sản ông G đã đầu tư nêu trên cho ông G; Công ty V không có lỗi trong việc chi trả tiền cho ông TA vì tại thời điểm đó Công ty V không thể biết được ông G có đầu tư hay không, việc thỏa thuận bồi thường là do bà L - Giám đốc Trung tâm đứng ra giải quyết; mặt khác theo Quyết định của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng thì Công ty V không phải bồi thường cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào.

**Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn TA trình bày:*

Theo Quyết định số 70 QĐ/CT ngày 06/6/2005 của Giám đốc Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy Sản Đ đã bổ nhiệm ông TA kiêm giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp ngư lưới cụ. Ông G - Giám đốc Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy Sản Đ ra Quyết định số 94 QĐ/CT ngày 18/7/2005 giao nhiệm vụ cho ông TA chịu trách nhiệm huy động vốn để đầu tư xây dựng Xí nghiệp ngư lưới cụ; đưa Xí nghiệp vào sản xuất kinh doanh dịch vụ theo đúng luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt. Tại thời điểm ông TA tiếp nhận Xí nghiệp ngư lưới cụ thì chỉ có 05 gian nhà không có mái, không có trang thiết bị. Do thiếu vốn nên ông TA đã liên kết và thanh toán chi phí cho các nhà thầu các hạng mục đầu tư gồm: Lợp lại mái của 05 gian và lát 02 gian nhà điều hành, giới thiệu sản phẩm; san lấp toàn bộ mặt bằng Xí nghiệp; xây nhà bếp, nhà vệ sinh, khu thay quần áo, làm sân; lắp hệ thống điện. Việc ông G có đầu tư vào Xưởng ngư lưới cụ (trước đây là Xí nghiệp ngư lưới cụ) hay không, ông

TA không biết vì khi ông TA nhận nhiệm vụ này không được bàn giao và cũng không có sổ sách, ghi nhận các tài liệu được bàn giao. Theo biên bản ghi nhớ ngày 02/01/2012 do ông G lập đã ghi nhận các hạng mục do ông G và ông TA đầu tư, ông TA thừa nhận và đã trả cho ông G số tiền là 140.000.000 đồng (đúng như giá trị ghi trong bản ghi nhớ), nhưng cho đến nay, ông G vẫn không đồng ý và tiếp tục khởi kiện ra Tòa án.

**Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý cảng cá, bến cá trình bày:*

Năm 2011, Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản (nay là Ban Quản lý cảng cá, bến cá) nhận bàn giao thì trong đó có Xưởng ngư lưới cụ (trước đây là Xí nghiệp ngư lưới cụ). Trung tâm có lập biên bản bàn giao ngày 19/11/2011, nhưng chỉ ghi nhận diện tích đất là 11.415 m^2mà không ghi nhận các tài sản trên đất. Lý do, Trung tâm chỉ nhận bàn giao tài sản đầu tư có nguồn vốn của Nhà nước, còn đối với các tài sản do cá nhân đầu tư thì không lập hồ sơ bàn giao. Nhưng thực tế có một số tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất do cá nhân đầu tư, thời điểm đó do ông TA quản lý. Năm 2012, Công ty V được Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho thuê diện tích đất nêu trên, Trung tâm đã bàn giao đất theo quy định; còn các tài sản trên đất Công ty V đã thỏa thuận, đền bù cho cá nhân ông TA.

**Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ trình bày:*

Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản (nay là Chi nhánh Công ty Chế thủy sản xuất khẩu Hải Phòng - Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ). Trên diện tích 21.178 m^2 giao cho Công ty V là diện tích đất của Xí nghiệp dịch vụ và sản xuất ngư lưới cụ vật tư nghề cá và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển H.L (viết tắt là Công ty H.L) thuộc Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản. Việc ông TA tự thỏa thuận với Công ty V là chưa đúng nguyên tắc vì toàn bộ đất bàn giao thuộc Xí nghiệp Dịch vụ quản lý phải thông qua đơn vị quản lý. Còn việc đầu tư tài sản trên đất tại Xưởng ngư lưới cụ của ông TA không báo cáo và chưa quyết toán, nên không có hồ sơ để hạch toán trên sổ sách của Xí nghiệp Dịch vụ. Đối với Công ty Hưng Long có hợp đồng liên kết với Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn nuôi thủy sản và sản phẩm từ cá. Vì vậy, Xí nghiệp Dịch vụ đề nghị Tòa án nhân dân quận Đ yêu cầu ông TA phải trả số tiền thuê đất là 256.837.500 đồng, Công ty H.L phải trả số tiền hợp đồng và tiền thuê đất là 719.667.500 đồng để Xí nghiệp Dịch vụ thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

**Tại biên bản xác minh ngày 19/11/2018, Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H trình bày:*

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã xác định diện tích đất 21.178 m^2 giao cho Công ty V năm 2012 là đất của Công ty Chế biến. Về nguyên tắc, tài sản của Nhà nước hay tài sản của cá nhân đầu tư trên diện tích đất nêu trên thì chủ đầu tư phải có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Chế biến, sau đó Công ty mới giải quyết bồi thường cho tổ chức, cá nhân. Vì hiện nay, các tài sản trên đất không còn tồn tại nên Công ty Chế biến đang làm việc với Ủy ban nhân dân quận Đ để yêu cầu hỗ trợ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, tiền đất và tài sản trên đất của Nhà nước. Còn đối với tài sản do cá nhân đầu tư đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Công ty Chế biến yêu cầu cá nhân liên quan đến Xưởng ngư lưới cụ phải trả tiền thuê đất để Công ty nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

** Tại Bản án số 04/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 20/2018/QĐ-SCBSBA ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân quận Đ quyết định*:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, 184, 185, 271 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 255, 256, 260, 290 của BLDS năm 2005; Điều 155, 357 và khoản 2 Điều 468, điểm d khoản 1 Điều 688 của BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Bùi Văn G.

1.1. Buộc ông Nguyễn TA phải có nghĩa vụ trả lại phần giá trị tài sản ông G đã đầu tư trên diện tích đất của Xưởng Sản xuất và Dịch vụ ngư lưới cụ vật tư nghề cá số tiền là 373.000.000đ và phải trả cho ông G số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ tháng 01-2013 đến ngày 26/11/2018 là 219.000.000đ; tổng cộng là 592.000.000đ.

1.2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông TA phải trả cho ông G số tiền chi phí thẩm định giá là 11.000.000đ.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Cùng ngày 10/12/2018, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn TA; Công ty Chế biến Thủy sản suất khẩu H và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ kháng cáo bản án.

- Ông Nguyễn TA kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị hủy bản án sơ thẩm xét xử lại.

- Công ty Chế biến Thủy sản suất khẩu H và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ có cùng nội dung kháng cáo: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có yêu cầu Tòa án buộc Xưởng Dịch vụ và Sản xuất ngư lưới cụ vật tư nghề cá, ông Bùi Văn G và ông Nguyễn TA phải trả cho 2 tổ chức này số tiền thuê đất 256.837.500đ; Công ty CP Đầu tư phát triển H.L phải trả cho 2 tổ chức này số tiền thuê đất 719.667.500đ. Tòa án cấp sơ thẩm tách các yêu cầu này để giải quyết thành vụ việc khác là chưa bảo đảm khách quan. Đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người kháng cáo ông TA và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Hoàng Văn T thống nhất nội dung trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực để làm căn cứ để tính giá trị công trình của ông G đã đầu tư tại Xưởng ngư lưới cụ là không đúng. Diện tích nhà điều hành chỉ có 145m^2 nhưng chứng thư thẩm định giá lại định giá nhà điều hành có diện tích là 209 m^2 và khi Công ty V đền bù thì cũng chỉ xác định nhà điều hành có diện tích là 145m^2. Ngày 14/4/2014, ông TA đã trả ông G số tiền 140 triệu đồng trong khi đó theo như văn bản viết tay của ông G thì số tiền đã đầu tư tại Xưởng ngư lưới cụ chỉ có 142 triệu đồng. Do vậy, việc định giá là không cần thiết và không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Đại diện hợp pháp của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ ông Ngô Văn L trình bày: Xí nghiệp là đơn vị trực thuộc của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng, không có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kinh tế phụ thuộc. Tháng 4 năm 2019, đại diện theo pháp luật của Công ty chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng đã có sự thay đổi (ông Lã Minh Đ thay cho ông Nguyễn Tự T) và do Tòa án không yêu cầu nên ông chưa làm lại giấy ủy quyền. Đề nghị Tòa án xem xét buộc ông G, ông TA và Công ty H.L phải trả số tiền thuê đất cho Công ty chế biến thủy sản xuất khẩu H và xem xét những việc ông G làm tại thời điểm đó có vi phạm pháp luật hay không để khởi tố hình sự.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn G trình bày: Ông không đồng ý với ý kiến của ông TA, người bảo vệ của ông TA cũng như ý kiến của đại diện của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ. Việc ông TA không đồng ý với kết luận định giá thì có thể khiếu nại tới Công ty định giá. Đối với diện tích nhà điều hành thì khi xây dựng làm theo mục 2 của Quyết định số 234/QĐ/CT ngày 15/12/2004; đó là xây dựng

nhà bán hàng và giới thiệu sản phẩm với tổng diện tích thiết kế là 318,56m^2 nhưng chỉ xây dựng 209m^2. Ông TA cũng đã ký nhận xác nhận với diện tích là 209m^2 ngày 10/8/2005. Ông TA cho rằng đã trả ông G số tiền 140 triệu đồng là không đúng vì ông G không nhận và cũng không có ủy quyền cho vợ ông là bà H.A nhận. Ông G không thỏa thuận với ông TA là đưa số tiền đó cho vợ ông G. Ông G cũng không thỏa thuận với ông TA với Công ty V để phân chia số tiền bồi thường. Ông G thừa nhận có đi chuyển sổ tiền 140 triệu đồng với bà H.A cho con trai nhưng đó là số tiền của ông G. Đối với nội dung kháng cáo của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ yêu cầu ông G, ông TA trả số tiền thuê đất thì tại thời điểm Công ty chế biến tiếp quản thì ông G và ông TA không còn ở làm việc ở đó nữa. Hơn nữa, diệc tích đất mà Xưởng đang sử dụng cũng được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 06 năm (hết tháng 9 năm 2010). Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ là đơn vị trực thuộc của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H không có tư cách pháp nhân nên không có quyền yêu cầu. Đại diện theo pháp luật của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng đã thay đổi nên ông L không có tư cách tham gia tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông TA và Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những nội dung kháng cáo của ông Nguyễn TA không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo. Đối với kháng cáo của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ, đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản giữa nguyên đơn là ông Bùi Văn G với bị đơn là Công ty V. Ông G khởi kiện yêu cầu Công ty V phải bồi thường các chi phí đầu tư xây dựng của Xưởng ngư lưới cụ. Nội dung kháng cáo của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ là yêu cầu ông G, ông TA và Công ty H.L phải trả số tiền thuê đất không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu là có căn cứ. Trường hợp có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy, không chấp nhận nội dụng kháng cáo của Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*:

[1]. Xét sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn Công ty V là bà Nguyễn Thị Thành H có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý cảng cá, bến cá có mặt ông Bùi Thăng L nhưng xét thấy văn bản ủy quyền không có nội dung ủy quyền tham gia tại cấp phúc thẩm và hiện tại người đại diện theo pháp luật đã thay đổi. Do vậy, ông Bùi Thăng L không có tư cách tham gia tố tụng tại phiên tòa. Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H có mặt ông Ngô Văn L nhưng xét thấy văn bản ủy quyền không có nội dụng ủy quyền tham gia tại cấp phúc thẩm và hiện nay người đại diện theo pháp luật cũng đã thay đổi. Do vậy, ông Ngô Văn L không có tư cách đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa. Căn cứ Điều 84, Điều 228, Điều 296 BLTTDS; Điều 140 BLDS năm 2015, Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Người kháng cáo là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H không có người đại diện tham gia phiên tòa nên coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H.

[3]. Tại phiên tòa ngày 06/11/2018, Công ty V cung cấp bổ sung Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 có liên quan đến Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ nay là Chi nhánh của Công ty Chế biến Thủy sản suất khẩu H tên Chi nhánh hiện này là Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ. Sau đó Tòa án cấp sơ thẩm tạm ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung tài liệu chứng cứ. Ngày 07/11/2018, Tòa án bổ sung Công ty Chế biến Thủy sản suất khẩu H và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ tham gia tố tụng với tư cách là hai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ngày 16/11/2018 và tại phiên tòa ngày 26/11/2018, 02 tổ chức này nêu ý kiến về việc đề nghị Tòa án buộc Xưởng Dịch vụ và Sản xuất ngư lưới cụ vật tư nghề cá, ông Bùi Văn G và ông Nguyễn TA phải trả cho 02 tổ chức này số tiền thuê đất là 256.837.500đ; Công ty CP Đầu tư phát triển H.L phải trả cho 02 tổ chức này số tiền thuê đất là 719.667.500đ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của 02 tổ chức trên với lý do vì vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và được đưa ra sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải và nhận định có quyền khởi kiện bằng vụ án khác là đúng theo quy định tại Điều 201 và Điều 202 BLTTDS. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 tổ chức: Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H; địa chỉ: Số 13 đường VT, phường M, Quận Ng, thành phố Hải Phòng và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng là hai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng. Bởi lẽ, theo quyết định số 681QĐ/CBTS ngày 28/8/2006 (BL 65) thì Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ là Chi nhánh của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H. Căn cứ Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và khoản 2, 4 Điều 92 BLDS năm 2005, Hội đồng xét thấy Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ không phải là pháp nhân độc lập và cũng không được Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng ủy quyền nên không có đủ tư cách tham gia tố tụng.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án, có tài liệu chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị H.A (vợ ông G) đã nhận 140 triệu đồng của ông TA. Mặt khác, ông G trình bày số tiền đầu tư và Xí nghiệp ngư lưới cụ là của cá nhân không phải là của Công ty. Do vậy, Hội đồng xét thấy cần thiết phải đưa bà Nguyễn Thị H.A tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để giải quyết nội dung kháng cáo.

- *Về nội dung*:

[5]. Xét các nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn TA:

[5.1]. Ông Nguyễn TA cho rằng kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số V1810059 ngày 21/5/2018 của Công ty CP Thẩm định và Cộng nghệ Việt Nam là không khách quan, không đúng và không cần thiết; nhận thấy: Theo Chứng thư thẩm định giá thì thời gian tài sản định giá đưa vào sử dụng là tháng 8/2007 và thời điểm thẩm định là tháng 10/2012, với 03 hạng mục, bao gồm: *Nhà điều hành với diện tích 209m^2, bể nước diện tích 12m^2 và san lấp khối lượng 1.277m^3*. Nhưng ông TA cho rằng diện tích nhà điều hành chỉ có 145m^2 theo mục 1 Điều I của Quyết định số 234/QĐ/CT ngày 15/12/2004 của Giám đốc Công ty Dịch vụ và Xây dựng Thủy sản và khi ông TA chuyển nhượng cho Công ty V cũng chỉ có 145m^2. Xét thấy: Tại Biên bản nghiệm thu ngày 10/8/2005 giữa đại diện Xí nghiệp Dịch vụ và Sản xuất ngư lưới cụ vật tư nghề cá với đại diện tổ xây dựng có ghi: "*Diện tích nhà điều hành; chiều dài 9,3m x chiều rộng 22,5m = 209m^2...*" có ông TA ký xác nhận với tư cách là đại diện của Xí nghiệp. Mặt khác, khi Công ty V nhận chuyển nhượng từ ông TA không kiểm kê, kiểm đếm từng tài sản cụ thể. Hơn nữa, theo ông G trình bày thì việc xây dựng nhà điều hành theo mục 2 của Quyết định là xây nhà bán hàng và giới thiệu sản phẩm với tổng diện tích là 318,56m^2, gồm hai gian nhà giới thiệu sản phẩm và 05 gian bán hàng nhưng thực tế thi công và nghiệm thu quyết toán thì chỉ xây dựng 05 gian nhà điều hành. Như vậy, ông TA dựa trên Quyết định số 234/QĐ/CT ngày 15/12/2004 để cho rằng diện tích nhà điều hành chỉ có 145m^2 là không đủ căn cứ.

[5.2]. Ông Nguyễn TA cho rằng giá trị đầu tư xây dựng, san lấp mặt bằng của ông G từ năm 2005 là 142.000.000đ và đã đưa vào sử dụng nhưng đến năm 2018 kết quả thẩm định giá lên 373.000.000đ là vô lý. Nhận thấy: Tại thời điểm yêu cầu định giá các tài sản cần thẩm định giá không còn tồn tại, do vậy việc xác định giá tài sản căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ do các đương sự cung cấp và tham khảo giá của tài sản cùng loại, cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật tại thời điểm định giá (tháng 10/2012) để xác định. Công ty Cổ phần Thẩm định và Công nghệ Việt Nam căn cứ theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Công bố giá bình quân vật liệu xây dựng tháng 10/2012 số 63/2012/CBG-SXD ngày 12/11/2012 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng để xác định nguyên giá của các tài sản cần thẩm định, sau đó trích khấu hao thời gian đã sử dụng 63 tháng (từ tháng 8/2007 đến tháng 10/2012) theo quy

định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Sau khi trích khấu hao giá trị còn lại tài thời điểm thẩm định đối với nhà điều hành là 247.465.847đ; bể nước là 4.444.930đ; san lấp là 121.570.943đ. Tổng là 373.481.720đ. Như vậy, kết quả định giá theo chứng thư định giá là có căn cứ. Tại thời điểm ông G đầu tư xây dựng năm 2005 với số tiền 142.000.000đ đến thời điểm thẩm định giá tháng 10/2012 có sự tăng về giá trị tài sản là hoàn toàn bình thường theo quy luật kinh tế thị trường.

[5.3]. Theo điểm 11 của Chứng thư thẩm định giá thì thời gian có hiệu lực của kết quả thẩm định giá là 180 ngày kể từ ngày cấp chứng thư và đến ngày xét xử sơ thẩm Chứng thư đã hết hiệu lực. Tuy nhiên, hiện tại tài sản cần thẩm định giá không còn tồn tại và nếu có thẩm định lại thì kết quả định giá cũng không thay đổi vì cơ sở để định giá là nguyên vật liệu tại thời điểm tháng 10/2012, thời gian trích khấu hao và số lượng tài sản cần thẩm định không thay đổi. Mặt khác, tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/7/2018 (BL1096) và tại Biên bản đối chất ngày 23/8/2018 (BL 1102), ông Nguyễn TA đồng ý và không có ý kiến gì đối với Chứng thư thẩm định giá.

[5.4]. Từ những căn cứ trên nhận thấy nội dung kháng cáo của ông TA về việc không đồng ý với kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số V1810059 ngày 21/5/2018 của Công ty CP Thẩm định và Cộng nghệ Việt Nam là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Ông TA phải chịu chi phí định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 165 BLTTDS.

[5.5]. Ông Nguyễn TA cho rằng đã trả ông G số tiền 140 triệu đồng vào ngày 14/4/2014 theo hình thức chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H.A tại Ngân hàng Agribank. Sau đó vợ chồng ông G đã chuyển số tiền này cho anh Đ là con của họ. Nhận thấy; trong quá trình giải quyết vụ án ông G không thừa nhận số tiền trên của ông TA đã trả và cũng không ủy quyền cho vợ ông nhận số tiền này. Nhưng theo lời khai của bà H.A tại Bản tự thuật đề ngày 10/4/2019 trình bày: "*Tôi là vợ của anh Bùi Văn G đồng thời là chị ruột của Nguyễn TA. Tôi xin trình bày về số tiền 140.000.000 (...) như sau: Ngày 14/4/2014, tôi có nhận số tiền 140.000.000 từ anh Nguyễn TA chuyển qua Ngân hàng Agribank do yêu cầu của tôi...Số tiền này anh G đã nhiều lần yêu cầu tôi chuyển cho anh G nhưng tôi không chuyển và nói rằng số tiền đó là để cho con trai là Bùi Minh Đ. Sau đó anh G đồng ý chuyển số tiền đó cho con trai. Tôi và anh G cùng ra Ngân hàng Công thương Đ (vào khoảng tháng 12/2015) chuyển số tiền này cho con trai. Anh G là người viết phiếu chuyển tiền và là người giữ phiếu. Tôi xin cam đoan nội dung như trên là sự thật nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm*." và tại Chứng từ giao dịch ngày 14/4/2014 có nội dung: " *Thanh toán tiền đầu tư cho ông Bùi Văn G tại PX Ngư lưới cụ - bến cá N Đ*". Và anh Đ cũng xác nhận đã nhận được số tiền 140 triệu đồng vào tháng 12/2015

là số tiền đầu tư của ông G tại Xí nghiệp ngư lưới cụ do ông TA trả qua tài khoản của mẹ anh Đ và ông G cũng thừa nhận là vợ chồng ông có cùng đi chuyển 140 triệu đồng cho cháu Đ.

[5.6]. Số tiền đầu tư tại Xí nghiệp ngư lưới cụ là tiền của ông G tự huy động vốn không phải là tài sản của Công ty. Ông G và bà H.A đang trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, vợ và con ông G thừa nhận có nhận số tiền và đã sử dụng cho gia đình. Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 29, khoản 1, 2 Điều 33 và Điều 35 Luật HNGĐ xét thấy số tiền 140 triệu đồng là tài sản chung của vợ chồng ông G và bà H.A nên có cơ sở để cho rằng vợ chồng ông G đã nhận số tiền 140 triệu của ông TA. Do vậy, có căn cứ chấp nhận việc ông TA đã trả ông G số tiền 140 triệu đồng từ ngày 14/4/2014 và sửa lại án sơ thẩm đối với số tiền ông TA Phải trả cho ông G. Số tiền ông TA phải trả cho ông G còn lại như sau: 373.000.000đ – 140.000.000đ = 233.000.000đ và số tiền lãi phát sinh từ tháng 01/2013 đến ngày 14/4/2014 của số tiền 373.000.000đ; tiền lãi phát sinh từ ngày 15/4/2014 đến ngày 26/11/2018 của số tiền 233.000.000đ. Cụ thể:

- Tiền lãi của số tiền 373.000.000đ tính từ tháng 01-2013 đến ngày 14/4/2014 là: 373.000.000đ x 0,83%/tháng x 15 tháng (14 ngày)= 47.883.000đ;

- Tiền lãi của số tiền 233.000.000đ tính từ ngày 15/4/2014 đến ngày 26/11/2018 là: 233.000.000đ x 0,83%/tháng x 55 tháng (11 ngày) = 107.073.000đ. Tổng số tiền lãi là 154.956.000đ .

Tổng cộng số tiền ông TA phải trả ông G là: 233.000.000đ + 154.956.000đ = 387.956.000đ.

[6] Về án phí:

[6.1]. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn TA phải chịu án phí tương ứng với số tiền 387.956.000đ là: 387.956.000đ x 5% = 19.397.800đ. Ông Bùi Văn G là thân nhân gia đình liệt sỹ và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do vậy, ông Bùi Văn G được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6.2]. Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn TA, Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H và Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Đ không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 85, khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 165, 184, 185, 228, 271, 273 Điều 296 của BLTTDS; Điều 255, 256, 260, 290 của BLDS năm 2005; Điều 140, 155, 357 và khoản 2 Điều 468, điểm d khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 20/2018/QĐ-SCBSBA ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hải Phòng.

1. Ông Nguyễn TA có nghĩa vụ trả lại phần giá trị tài sản ông Bùi Văn G đã đầu tư trên diện tích đất của Xưởng sản xuất và Dịch vụ ngư lưới cụ vật tư nghề cá số tiền là 387.956.000đ (*Ba trăm tám mươi bẩy triệu, chín trăm lăm mươi sáu nghìn đồng*); trong đó bao gồm: 233.000.000đ (*Hai trăm ba mươi ba triệu đồng*) gốc và số tiền lãi từ tháng 01/2013 đến ngày 26/11/2018 là 154.956.000đ (*Một trăm lăm mươi tư triệu, chín trăm lăm mươi sáu nghìn đồng*).

2. Ông Nguyễn TA có nghĩa vụ trả lại cho ông Bùi Văn G số tiền 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) tiền thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu H.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Trả lại cho ông Bùi Văn G số tiền 14.566.000đ (*Mười bốn triệu, lăm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2010/7109 ngày 11/7/2016 và 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2010/7177 ngày 24/01/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Đ, thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn TA phải chịu 19.397.800đ (*Mười chín triệu, ba trăm chín mươi bẩy nghìn, tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Nguyễn TA 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006911, ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tai các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Đ;
- Chi cục THADS quận Đ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dương